UBND XÃ TỨ KỲ **Biểu số 113/CK TC-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 06 tháng năm 2026	So sánh
I	**TỔNG SỐ THU**	**281,119**	**170,829**	**60.77%**
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**19,808**	**14,354**	**72.47%**
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)**	**50,215**	**30,086**	**59.91%**
3	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**211,096**	**118,374**	**56.08%**
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	210,016	87,500	41.66%
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	30,874	2858.69%
4	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**		**8,015**	
5	**Thu Kết dư NS**	**0**		
6	**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**	**0**		
II	**TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH**	**281,119**	**160,936**	**57.25%**
I	***Tổng chi cân đối ngân sách xã***	***281,119***	***160,936***	***57.25%***
1	Chi đầu tư phát triển	40,400	36,424	90.16%
2	Chi thường xuyên	235,207	124,512	52.94%
3	Dự phòng ngân sách xã	5,512		
II	**Các nhiệm vụ chi khác**			

UBND XÃ TỨ KỲ **Biểu số 114/CK TC-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**376,651**	**281,119**	**264,773**	**170,829**	**70.30%**	**60.77%**
I	**Các khoản thu 100%**	**36,330**	**19,808**	**57,021**	**14,354**	**156.95%**	**72.47%**
	Phí, lệ phí	1,300	1,300	167	99	12.85%	7.62%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	370	370				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	32,960	17,798	52,313	13,666	158.72%	76.78%
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	1,700	340	4,541	589	267.12%	173.24%
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**129,225**	**50,215**	**81,363**	**30,086**	**62.96%**	**59.91%**
1	**Các khoản thu phân chia**	**12,960**	**8,475**	**5,632**	**3,815**	**43.46%**	**45.01%**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,460	1,460	103	103	7.05%	7.05%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	11,500	7,015	5,529	3,712	48.08%	52.92%
2	**Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định**	**116,265**	**41,740**	**75,731**	**26,271**	**65.14%**	**62.94%**
	Thuế thu nhập cá nhân			7,855			
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,350	1,340	1,554	71	46.39%	5.30%
	Thu tiền sử dụng đất	112,915	40,400	66,322	26,200	58.74%	64.85%
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**8,015**	**8,015**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**211,096**	**211,096**	**118,374**	**118,374**	**56.08%**	**56.08%**
	- Thu bổ sung cân đối	210,016	210,016	87,500	87,500	41.66%	41.66%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	1,080	30,874	30,874	2858.69%	2858.69%

UBND XÃ TỨ KỲ

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện 06 tháng năm 2026			So sánh(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**281,119**	**40,400**	**240,719**	**160,936**	**36,424**	**124,512**	**57.25%**	**90.16%**	**51.73%**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**275,607**	**40,400**	**235,207**	**160,936**	**36,424**	**124,512**	**58.39%**	**90.16%**	**52.94%**
I	***Chi đầu tư phát triển***	***40,400***	***40,400***		***36,424***	***36,424***		***90.16%***	***90.16%***	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40,400	40,400		36,424	36,424		90.16%	90.16%	
2	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	***Chi thường xuyên***	***235,207***		***235,207***	***124,139***		***124,139***	***52.78%***		***52.78%***
	Trong đó:				*0*					
1	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	139,113		139,113	69,111		69,111	49.68%		49.68%
2	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao	1,889		1,889	1,335		1,335	70.67%		70.67%
3	Chi sự nghiệp phát thanh	330		330	281		281	85.15%		85.15%
4	Chi hoạt động kinh tế, kiến thiết thị chính, VSMT	8,295		8,295	2,167		2,167	26.12%		26.12%
5	Chi hoạt động của CQQL hành chính, Đảng, đoàn thể	30,801		30,801	18,663		18,663	60.59%		60.59%
6	Chi đảm bảo xã hội	38,504		38,504	23,671		23,671	61.48%		61.48%
7	Chi y tế dân số và gia đình	5,849		5,849	2,554		2,554	43.67%		43.67%
8	Chi an ninh	2,275		2,275	1,078		1,078	47.38%		47.38%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện 06 tháng năm 2026			So sánh(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
9	Chi Quốc phòng	3,371		3,371	2,699		2,699	80.07%		80.07%
10	Chi bảo vệ môi trường	3,220		3,220	2,580		2,580	80.12%		80.12%
10	Các nhiệm vụ chi khác	1,560		1,560	373		373	23.91%		23.91%
C	**Dự phòng NS**	**5,512**		**5,512**						
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên**									
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia									
2	Chi cho các chưiơng trình, dự án quan trọng									
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KP TX									